

Số: /QĐ-UBND

Hà Trung, ngày tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Lai,
huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Trung;

Căn cứ Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Trung;

Căn cứ Công văn số 2363/UBND-KTHT ngày 02/11/2020 của UBND huyện Hà Trung về việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2021 của UBND huyện Hà Trung Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 8582/SXD-QH ngày 17/11/2021 của Sở Xây dựng Thanh Hoá về đề án Quy hoạch chung xây dựng 02 xã: Hà Bắc, Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Xét đề nghị của UBND xã Hà Lai và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 514/TĐ-KTHT ngày 18/11 /2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, với các nội dung sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

1.1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

1.2. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 là toàn bộ địa giới hành chính xã Hà Lai.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của xã được xác định:

+ Phía Bắc giáp xã Hoạt Giang;

+ Phía Nam giáp xã Yên Sơn, xã Hà Thái;

+ Phía Đông giáp xã Hà Châu;

+ Phía Tây giáp xã Hà Bình và thị trấn Hà Trung.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: Tổng diện tích tự nhiên 687,70 ha (*Kết quả thống kê đất đai năm 2020*).

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quy hoạch vùng Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã; Là cơ sở để lập các dự án, các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đối với các điểm dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, khu du lịch...

- Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đồ án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030 (phân kỳ 2021 - 2025 và 2026 - 2030).

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Tính chất, chức năng của xã

Xã Hà Lai nằm trong vùng lõi Sông Hoạt: Vùng hạn chế xây dựng, thuộc vùng có khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu. Phát triển

nền nông nghiệp quy mô lớn, giá trị tăng cao là nền tảng bao gồm: Vùng trồng lúa chất lượng cao, trang trại tập trung, các mô hình chăn nuôi, thủy sản được áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại. Bên cạnh đó với quỹ đất hiện có xã có tiềm năng để phát triển cây công nghiệp ổn định. Với sự đầu tư phát triển về nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật là tiềm năng để phát triển du lịch nông nghiệp, trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp trong các khu trang trại tập trung.

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động

- Hiện trạng năm 2020: Dân số toàn xã có 4.350 người, lao động 3.394 lao động.

- Đến năm 2025: Dân số toàn xã 4.661 người, lao động là 3.637 lao động.

- Đến năm 2030: Dân số toàn xã 5.197 người, lao động là 4.055 lao động.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đề án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m²/người.

+ Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m²/người.

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m²/người.

+ Cây xanh công cộng: 2 m²/người.

- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

Bảng 01: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Trụ sở UBND xã	- Tổng diện tích đất: ≥ 1.000 m ² . - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: ≤ 400 m ² .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
2	Giao thông	- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Mặt đường $\geq 4,5$ m, nền đường $\geq 6,5$ m, mặt đường bê tông hóa hoặc nhựa hóa. - Đường trục thôn và đường liên thôn: Được cứng hóa, mặt đường $\geq 3,0$ m, nền đường $\geq 4,0$ m.	Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Mặt đường $\geq 3,0$ m., nền đường $\geq 4,0$ m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m. - Đường trục chính nội đồng: Mặt đường $\geq 3,0$ m, nền đường $\geq 4,0$ m. 	
3	Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: $\geq 95\%$. - Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn): + Điện năng: ≥ 200 kWh/người/năm. + Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu sinh hoạt của xã hoặc cụm xã. + Phụ tải: ≥ 150 W/người. 	Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương
4	Trường, điểm trường mầm non	<ul style="list-style-type: none"> - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: ≥ 12 m²/chỗ. 	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
5	Trường, điểm trường tiểu học tiểu học	<ul style="list-style-type: none"> - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: ≥ 10 m²/chỗ. 	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
6	Trường THCS	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: ≥ 10 m²/chỗ. 	
7	Trạm y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Không có vườn thuốc: Diện tích đất 500 m²/trạm. - Có vườn thuốc: Diện tích đất 1.000 m²/trạm. 	
8	Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà văn hóa 1.000 m²/công trình. - Phòng truyền thống 200 m²/công trình. - Thư viện 200 m²/công trình. - Hội trường 100 chỗ/công trình. - Cụm công trình, sân bãi thể thao 5.000 m²/cụm. 	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
	hiệu quả)		
9	Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã)	- 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m ² . - 01 công trình/khu trung tâm 300 m ² .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
10	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/xã với diện tích 150 m ² /điểm.	
11	Cấp nước	- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
12	Nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04 ha/1.000 người.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
13	Thoát nước thải	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	
14	Thủy lợi	Kênh mương, cống	TCVN 4118:2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế

4. Phân khu chức năng

4.1. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm

Bảng 02: Quy hoạch đất ở đến năm 2030

STT	Thôn	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Vân Cô	Khu ao làng đường cây	3,11
2	Vân Cô	Khu đồng bùn chân kính	0,80
3	Vân Cô	Khu cửa ngõ	1,50
4	Vân Cô	NVH Thôn 6 Cũ	0,03
5	Vân Cô	NVH Thôn 8 Cũ	0,02
6	Nhạn Trạch	Khu dân cư Ông Phùng, ông Thọ	0,89
7	Nhạn Trạch	Khu dân cư ao ông Hứa	0,78
8	Phú Thọ	Khu dân cư Mã Nác thôn 1	0,80

9	Phú Thọ	Khu Ao Gò	0,26
10	Phú Thọ	Khu Ao Năn	0,38
11	Mậu Yên 2	Khu dân cư khu trung tâm xã Hà Lai	3,64
12	Mậu Yên 2	NVH Thôn 4 cũ	0,06
13	Mậu Yên 2	Khu dân cư ĐỒNG giữa thôn 3	0,32
14	Mậu Yên 1	Khu dân cư Chân Sơn	0,04
15	Các thôn	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sang đất ở	0,81
Tổng			13,44

- Bố trí quỹ đất xây dựng khu dân cư mới đến năm 2025 với tổng diện tích 6,44 ha; Giai đoạn 2026 - 2030 diện tích tăng thêm khoảng 7,00 ha; Mật độ xây dựng $\leq 80\%$.

4.2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm

Khu vực khu trung tâm xã Hà Lai: Được bố trí dọc trục đường Tỉnh lộ 527C, từ ngã ba đường Tỉnh lộ 527C (nhà ông Ẻn) đến ngã tư thôn Mậu Yên 2, phát triển trên diện tích thôn Mậu Yên 2.

Bảng 03: Quy hoạch các công trình khu trung tâm xã

STT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Biến động tăng (+), giảm (-) (m ²)
1	Trụ sở UBND xã	Mậu Yên 2	3.639,9	3.639,9	0,0
2	Trạm y tế xã Hà Lai	Mậu Yên 2	1.975,0	3.242,5	+1.267,5
3	Công an xã Hà Lai	Mậu Yên 2		1.500,0	+1.500,0
4	Trường mầm non Hà Lai	Mậu Yên 2	2.902,7	2.902,7	0,0
5	Trường THCS Hà Lai	Mậu Yên 2	9.176,0	9.176,0	0,0
6	Trường tiểu học Hà Lai	Mậu Yên 2	5.842,7	5.842,7	0,0
7	Khu thể thao xã	Mậu Yên 2	15.149,0	13.649,0	-1.500,0
8	Chợ Mậu	Mậu Yên 2	4.225,3	3.225,3	-1.000,0
9	Nhà văn hóa thôn Mậu Yên 2	Mậu Yên 2	1.052,2	1.052,2	0,0
10	Bể nước chu chuyển	Mậu Yên 2		1.000,0	+1.000,0

4.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã

4.3.1. Hệ thống đường giao thông

Khu trung tâm xã nằm dọc trục đường Tỉnh lộ 527C từ ngã ba đường Tỉnh lộ 527C (nhà ông Ẻn) đến ngã tư thôn Mậu Yên 2 dài khoảng 920 m, trong giai đoạn quy hoạch nâng cấp với các tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường : 5,0 ÷ 7,0 m
- + Nền đường : 11,0 ÷ 13,0 m.

+ Kết cấu mặt đường : Nhựa.

4.3.2. Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho khu trung tâm xã lấy từ trạm biến áp quy hoạch mới tại khu đồng Gò Ba.

- Lưới điện: Hệ thống lưới điện trong khu trung tâm được thiết kế theo mạng hình tia.

+ Xây dựng đường dây 0,4KV cấp điện từ trạm biến áp khu đồng Gò Ba tới các công trình và khu dân cư trong khu trung tâm xã.

+ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc theo các trục đường trong khu trung tâm.

4.3.3. Hệ thống đường cấp nước

- Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước công ty TNHH Thanh Hóa, tại bể nước chu chuyên xây mới tại Chợ Mậu.

- Hệ thống đường ống cấp nước: Được thiết kế đi theo đường giao thông đến các công trình và các hộ gia đình.

4.3.4. Hệ thống đường thoát nước và vệ sinh môi trường

a) Hệ thống thoát nước

- Đối với từng công trình: Xử lý nước thải ngay tại chỗ, với các công trình bề tự thấm hoặc sau khi xử lý sơ bộ có thể xả vào hệ thống thoát nước chung của khu trung tâm.

- Hệ thống thoát nước: Khu trung tâm sẽ thiết kế hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt bằng hệ thống đường rãnh, xây gạch, nắp đan bê tông dọc theo tuyến đường giao thông khu trung tâm.

b) Thu gom rác thải

Quy hoạch bố trí các thùng đựng rác công cộng tại các vị trí phù hợp trong khu trung tâm. Thành lập đội vệ sinh môi trường thu gom rác thải và rác thải được phân loại ngay từ hộ gia đình. Đầu tư hệ thống thùng rác, dưới 100 m có một điểm tập kết rác thải. Rác thải được tập kết và vận chuyển ra bãi thu gom rác thải của xã.

5. Định hướng tổ chức không gian xã

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ

5.1.1. Trụ sở UBND xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Mậu Yên 2.

- Diện tích: 3.639,9 m².

- Đầu tư bổ sung trang thiết bị làm việc cho các phòng ban.

- Thiết kế hệ thống cây xanh khuôn viên trụ sở UBND xã.

5.1.2. Công trình an ninh

- Vị trí: Quy hoạch mới công an xã Hà Lai lấy 01 phần đất khu thể thao xã.

- Diện tích: 1.500 m².

5.1.3. Bưu điện văn hóa xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Mậu Yên 1.
- Diện tích: 332,3 m².
- Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã.

5.1.4. Công trình giáo dục

a) Trường mầm non Hà Lai

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Mậu Yên 2.
- Diện tích: 2.902,7 m².
- Công trình: Xây mới công trình trường học để đạt chuẩn quốc gia.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

b) Trường tiểu học Hà Lai

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Mậu Yên 2.
- Diện tích: 5.842,7 m².
- Công trình xây dựng:
 - + Xây mới công trình (06 phòng học, 02 phòng học bộ môn, 02 phòng hỗ trợ học).
 - + Xây mới khu nhà hiệu bộ (05 phòng), nhà đa năng, nhà để xe.
 - + Nâng cấp nhà bảo vệ, nhà vệ sinh giáo viên và học sinh, cổng, tường bao.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

c) Trường trung học cơ sở Hà Lai

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Mậu Yên 2.
- Diện tích: 9.176,0 m².
- Công trình xây dựng:
 - + Xây mới 04 phòng học và 05 phòng chức năng.
 - + Xây mới nhà hiệu bộ, nhà đa năng.
 - + Nâng cấp sửa chữa sân chơi, sân thể thao của trường, nhà để xe, nhà vệ sinh, sân, tường bao.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

5.1.5. Trạm y tế xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại Mậu Yên 2.
- Diện tích: 3.242,5 m² (mở rộng thêm diện tích 1.267,5 m² tại vị trí trạm y tế đang sử dụng).
- Công trình xây dựng:
 - + Mở rộng khu sân lên 500 m².

- + Xây mới cổng, nhà để xe.
- + Sửa chữa nội thất các phòng khám, chữa bệnh, hội trường...
- Mở rộng diện tích vườn cây thuốc nam lên 500 m².
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.

5.1.6. Công trình văn hóa - thể thao

5.1.6.1. Hội trường và khu thể thao xã

a) Hội trường xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại Mậu Yên 2.
- Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên hội trường xã.
- Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho hội trường xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt hơn nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ của nhân dân địa phương.

b) Khu thể thao xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Mậu Yên 2.
- Diện tích: 13.649,0 m² (chuyển 1.500 m² sang xây dựng công an xã).
- Xây dựng công viên cây xanh, ghé đá, thiết bị thể dục thể thao ngoài trời (xà đơn, xà kép,...), thiết bị vui chơi cho trẻ em (cầu trượt,...).
- Hoàn thiện, bổ sung các khu tập luyện thể thao (cầu lông, bóng đá, bóng chuyền, ...), bổ sung các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao cho khu thể thao xã.

5.1.6.2. Nhà văn hóa và khu thể thao thôn

Bảng 04: Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa, khu thể thao thôn

STT	Thôn	Công trình	Hiện trạng		Quy hoạch	
			Diện tích (m ²)	Nội dung	Diện tích (m ²)	Nội dung
1	Phú Thọ	Nhà văn hóa		Chưa có, sử dụng chung với đình làng Phú Thọ	2.600,0	Quy hoạch mới tại vị trí ao ông Hứa, xây mới công trình.
		Khu thể thao		Chưa có, sử dụng chung với đình làng Phú Thọ		Sử dụng chung với sân nhà văn hóa
2	Nhạn Trạch	Nhà văn hóa		Chưa có, sử dụng chung với đình làng Kênh	500,0	Quy hoạch mới tại vị trí khu Gò Dâu, xây mới công trình.
		Khu thể thao		Chưa có, sử dụng chung với đình làng Kênh		Sử dụng chung với sân nhà văn hóa

STT	Thôn	Công trình	Hiện trạng		Quy hoạch	
			Diện tích (m ²)	Nội dung	Diện tích (m ²)	Nội dung
3	Mậu Yên 1	Nhà văn hóa	1.332,0	Nhà cấp 4, tường bao, sân bê tông, chất lượng kém. Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu.	1.332,0	Giữ nguyên vị trí, xây mới công trình nhà văn hóa. Nâng cấp hệ thống tường bao, sân bê tông. Xây mới nhà vệ sinh. Bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị
		Khu thể thao		Chưa có, sử dụng chung với sân nhà văn hóa		Sử dụng chung với sân nhà văn hóa
4	Mậu Yên 2	Nhà văn hóa	1.052,2	Nhà cấp 4, tường bao, sân bê tông, chất lượng trung bình. Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu	1.052,2	Giữ nguyên vị trí, nâng cấp công trình nhà văn hóa, tường bao, sân bê tông. Xây mới nhà vệ sinh. Bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị
		Khu thể thao		Chưa có, sử dụng chung với sân nhà văn hóa		Sử dụng chung với sân nhà văn hóa
5	Vân Cô	Nhà văn hóa		Chưa có, sử dụng chung với đình làng Vân Cô	1.800,0	Quy hoạch mới tại vị trí giáp đình làng Vân Cô, xây mới công trình
		Khu thể thao		Chưa có, sử dụng chung với đình làng Vân Cô		Sử dụng chung với sân nhà văn hóa

5.1.7. Công trình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích

5.1.7.1. Đài tưởng niệm liệt sỹ

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại Mậu Yên 1.
- Diện tích: 300 m².
- Nâng cấp đài tưởng niệm.

5.1.7.2. Khu vui chơi giải trí

- Vị trí: Thôn Phú Thọ.
- Diện tích: 7.800 m².
- Quy hoạch xây mới công trình Khu vui chơi luyện tập thể dục thể thao cho người cao tuổi tại khu hồ Con Nhạn.

5.1.7.3. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích

Bảng 05: Quy hoạch xây dựng công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích

TT	Công trình	Thôn	Diện tích (m ²)	Nội dung quy hoạch
1	Đền Nghè Vân Cô	Vân Cô	2.586,3	Cải tạo công trình
2	Đình làng Vân Cô	Vân Cô	2.228,3	Cải tạo công trình
3	Đền mẫu	Vân Cô	1.197,1	Cải tạo công trình
4	Đình làng Mậu Yên	Mậu Yên 1	1.639,7	Cải tạo công trình
5	Đình làng Kênh	Nhạn Trạch	933,9	Cải tạo công trình
6	Đình làng Phú Thọ	Phú Thọ	542,8	Cải tạo công trình
7	Đền Ngô Văn Ngạo	Vân Cô		Cải tạo công trình
8	Chùa Bà Thiều	Phú Thọ	5.000,0	Xây mới công trình, giáp khu quân đội
9	Chùa Bạch Vân Tự	Phú Thọ	4.000,0	Xây mới công trình, gần khu mỏ Thần Y
10	Từ đường họ Đỗ	Phú Thọ	624,4	Cải tạo công trình

5.1.8. Công trình thương mại dịch vụ và chợ

a) Công trình thương mại dịch vụ

- Quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại khu đồng Bà Kỹ, Gò Dâu với diện tích 3,72 ha.

b) Chợ

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại Mậu Yên 2.
- Diện tích: 3.225,3 m² (chuyển 1.000 m² sang xây dựng bể nước chu chuyển).
- Nâng cấp ki ốt, sân, công trình phụ.

5.2. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

5.2.1. Đối với khu dân cư hiện trạng

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn,...

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.
- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.
- Mật độ xây dựng tối thiểu 40%.
- Chiều cao tầng khuyến khích ≤ 3 tầng.

5.2.2. Đối với khu dân cư mới

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới

TT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất
----	----------	----------------------

		(m ² /người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
4	Cây xanh công cộng	2

- Hình thái kiến trúc nhà ở:

+ Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

+ Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

+ Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

+ Mật độ xây dựng tối thiểu 60%.

+ Chiều cao tầng khuyến khích ≤ 3 tầng.

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất, dịch vụ

5.3.1. Quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

a) Trồng trọt

Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại thôn Mậu Yên 2 trên các xứ đồng Đòng Gò Ba, Cây Xi, Mẫu Sáu, U Ngoài, Cống Gõ, Đường Gian, Ông Hưng Trên, Ông Hưng Dưới, Vu Vi, Đòng Giữa, Đòng Kênh, Gò Vịt với diện tích 30,00 ha.

b) Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

- Duy trì diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng 6,85 ha.

- Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại khu Đòng Gạo, Gò Sanh với diện tích 1,00 ha.

- Duy trì diện tích các ao nuôi trồng thủy sản trong toàn xã với diện tích 15,98 ha.

c) Lâm nghiệp

Tập trung phát triển kinh tế rừng, đưa có tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng rừng, phát triển các mô hình xen canh trên diện tích rừng cho hiệu quả kinh tế cao như chăn nuôi trâu bò, phát triển đàn dê... và trồng các loại cây phù hợp với điều kiện tự nhiên của xã. Trồng mới 5 ha đất rừng sản xuất.

d) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hà Lai.

- Xây mới trụ sở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hà Lai tại trụ sở UBND xã cũ, thôn Mậu Yên 1 với diện tích 1.817,6 m².

5.3.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ

a) Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp

- Quy hoạch mở rộng khai thác mỏ Thần Y tại thôn Phú Thọ với diện tích 1,50 ha.

- Quy hoạch mới khai thác mỏ Núi Lãng tại thôn Phú Thọ với diện tích 2,28 ha.

b) Quy hoạch thương mại - dịch vụ

- Quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại khu đồng Bà Kỳ, Gò Râu với diện tích 3,72 ha.

- Nâng cấp công trình chợ Mậu hiện trạng với diện tích 3.225,3 m².

6. Quy hoạch sử dụng đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 687,70 ha.

- Đất nông nghiệp: 481,80 ha.

- Đất xây dựng: 182,11 ha.

- Đất khác: 23,79 ha.

Bảng 07: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		QH sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	687,70	100,00	687,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	518,78	75,44	481,8	70,06
1.1	Đất trồng lúa	260,63	37,90	238,09	34,62
1.2	Đất trồng trọt khác	47,76	6,94	35,63	5,18
1.3	Đất rừng sản xuất	186,26	27,08	185,25	26,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	17,28	2,51	15,98	2,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	6,85	1,00	6,85	1,00
2	Đất xây dựng	145,13	21,10	182,11	26,48
2.1	Đất ở	47,86	6,96	61,61	8,96
2.2	Đất công cộng	3,52	0,51	4,26	0,62
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,51	0,22	2,14	0,31
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,56	0,08	1,46	0,21
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,01	0,00	0,01	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	3,24	0,47	7,02	1,02
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,94	0,14	4,29	0,62
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	40,58	5,90	52,16	7,58
2.8.1	Đất giao thông	30,54	4,44	40,58	5,90

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		QH sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,58	0,08	0,98	0,14
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,45	1,37	10,58	1,54
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,01	0,00	0,02	0,00
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	14,88	2,16	16,98	2,47
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	32,03	4,66	32,18	4,68
3	Đất khác	23,79	3,46	23,79	3,46
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	23,20	3,37	23,2	3,37
3.2	Đất chưa sử dụng	0,59	0,09	0,59	0,09

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch hệ thống Giao thông

Nâng cấp, cải tạo và mở rộng kết cấu mặt đường, nền đường đáp ứng tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN 10308:2014 và các thông số kỹ thuật về đường giao thông tại Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

7.1.1. Hệ thống đường theo quy hoạch vùng huyện

- Đường tỉnh 523KD: Chiều dài qua xã 3.130 m, quy mô đường cấp III, lộ giới 34 m.

- Đường Hoạt Giang - đô thị Gũ: Chiều dài 2.290 m, quy mô đường cấp III, lộ giới 32m.

- Đường Hà Lai - Hà Thái - Hà Châu: Chiều dài 1.900 m, quy mô đường cấp III, lộ giới 32m.

7.1.2. Tỉnh lộ 527C

- Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Hà Lai có 1 tuyến đường tỉnh 527C dài 4.200m được quy hoạch như sau: B nền quy hoạch 12m, lộ giới 42 m.

7.1.3. Hệ thống đường liên xã

Nâng cấp, mở rộng 04 tuyến đường liên xã với tổng chiều dài 5.080 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 4,0 - 7,5 m;

- Nền đường: 5,0 - 13,5 m;

- Kết cấu mặt đường: Bê tông;
- Làm mới, nâng cấp rãnh tiêu thoát nước.

7.1.4. Hệ thống đường trục thôn

Nâng cấp, mở rộng 09 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 3.808 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 2,0 - 10,0 m;
- Nền đường: 2,5 - 18,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông;
- Làm mới, nâng cấp rãnh tiêu thoát nước.

7.1.5. Hệ thống đường ngõ xóm

Nâng cấp, mở rộng 09 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 1.185 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 2,0 - 2,5 m;
- Nền đường: 2,0 - 3,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp rãnh tiêu thoát nước.

7.1.6. Hệ thống đường nội đồng

Nâng cấp, mở rộng 41 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 22.020 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 - 4,0 m;
- Nền đường: 4,0 - 6,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Cứng hóa.

7.1.7. Hệ thống cầu

Quy hoạch đầu tư xây mới 03 cầu trên địa bàn xã: Cầu qua mương 3 xã thôn Nhạn Trạch, cầu Gõ thôn Phú Thọ, cầu Đồng Cô.

7.2. Quy hoạch hệ thống thủy lợi, đê điều

Phân loại, phân cấp các công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. Đáp ứng thông số kỹ thuật tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118 : 2012.

7.2.1. Hệ thống trạm bơm

Giữ nguyên vị trí 02 trạm bơm hiện có (thôn Vân Cô và thôn Phú Thọ), bảo dưỡng định kỳ. Nâng cấp nhà trạm và trạm bơm thôn Phú Thọ.

7.2.2. Hệ thống tiêu thoát lũ

Quy hoạch tiêu thoát lũ sông Hoạt tại khu Đồng Niệm, thôn Vân Cô với diện tích 1,50 ha.

7.2.3. Hệ thống kênh mương

Cứng hóa 17 tuyến kênh mương tổng chiều dài 13.750 m hiện trạng là mương đất và nâng cấp 01 tuyến kênh mương với tổng chiều dài 320 m.

7.2.4. Đê điều

+ Đường đê hữu sông Hoạt: Nâng cấp, mở rộng đường đê hữu sông Hoạt với tổng chiều dài 3.430 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 4,0 m;
- Nền đường: 5,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.

+ Đê Đồng Mạo: Mở mới đường đê Đồng Mạo tại thôn Vân Cô với chiều dài 1.300 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 4,0 m;
- Nền đường: 5,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.

7.2.5. Hồ, đập

- Nâng cấp, cải tạo, duy tu, bảo dưỡng hồ Con Nhạn.

7.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện

7.3.1. Mục tiêu

- Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện quốc gia.

7.3.2. Phương án cấp điện

- Nguồn điện: Sử dụng từ trạm biến áp trung gian 35KV.
- Lưới chiếu sáng:

+ Xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho đường trục khu trung tâm xã.

+ Các tuyến chiếu sáng trong khu dân cư có thể kết hợp với tuyến điện 0,4 KV cấp cho sinh hoạt.

- Lưới điện sinh hoạt: Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên, an toàn, giai đoạn tới quy hoạch nâng cấp đường dây hạ áp tại các thôn.

- Trạm biến áp:

Bảng 08: Quy hoạch hệ thống trạm biến áp

TT	Tên trạm	Thôn	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất (KVA)	Nội dung	Công suất (KVA)	Nội dung
1	Trạm biến áp số 1	Phú Thọ	250	Khá	350	Nâng cấp
2	Trạm biến áp số 2	Mậu Yên 2	250	Trung bình	350	Xây mới, chuyển sang vị trí mới khu đồng Gò Ba
3	Trạm biến áp số 3	Mậu Yên 1	250	Khá	350	Nâng cấp

4	Trạm biến áp số 4	Vân Cô	320	Khá	320	Duy tu, bảo dưỡng
5	Trạm biến áp số 5	Vân Cô	320	Khá	320	Duy tu, bảo dưỡng
6	Trạm biến áp số 6	Vân Cô	250	Khá	350	Nâng cấp
7	Trạm biến áp số 7	Phú Thọ			350	Xây mới tại khu Bà Kỳ, Gò Râu
Tổng			1.640		2.390	

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Mục tiêu: Đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% người dân được sử dụng nước sạch.

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước cung cấp từ nhà máy nước công ty TNHH Thanh Hóa, tại bể nước chu chuyển xây mới tại Chợ Mậu với diện tích 1.000 m² lấy vào đất chợ.

- Mạng lưới đường ống: Nước sạch sau khi xử lý sẽ được đưa theo các đường ống chính, dọc theo một số đường Tỉnh lộ 527C, đường liên xã, trục thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính theo đường ngõ xóm đến từng hộ gia đình. Kéo mới đường ống dẫn nước sạch dự kiến 19,5 km.

7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

7.5.1. Thoát nước thải

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các khu dân cư tập trung. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình: Sau khi thu gom, nước thải được đưa vào bể tự hoại được xây dựng đúng tiêu chuẩn do các gia đình tự xây dựng.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như bảo đảm vệ sinh khu dân cư.

- Mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây gạch, nắp đan bê tông.

7.5.2. Chất thải rắn

- Duy trì tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ.

- Nâng cấp 02 khu đổ rác thải hiện trạng tại Khe Còi, thôn Phú Thọ và thôn Vân Cô.

- Quy hoạch mới bãi tập kết rác thải tại khu vực Khe Còi, thôn Phú Thọ diện tích 0,40 ha.

7.5.3. Nghĩa địa

Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các nghĩa trang như sau:

+ Giữ nguyên các nghĩa trang nhân dân hiện trạng.

+ Mở rộng nghĩa địa thôn Mậu Yên 2 với diện tích 1,30 ha.

7.6. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng hệ thống mương hở, mương kín và nắp đan. Hệ thống thoát nước mưa chạy dọc theo đường tỉnh lộ, đường liên xã, đường trục chính của xã, đường trục thôn và đường ngõ xóm. Nước mưa từ các nguồn đổ về theo hệ thống thoát nước mưa dẫn vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi nội đồng chảy ra sông Hoạt.

8. Định hướng bảo vệ môi trường

8.1. Về cơ chế chính sách

- Có chính sách phát triển các ngành kinh tế trọng điểm một cách hợp lý.
- Có chính sách quy định về tổ chức quản lý đảm bảo cho sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong việc quản lý, khai thác tài nguyên.
- Có chính sách và cần có những quy định cụ thể dành cho việc phục hồi và bảo vệ tài nguyên môi trường.
- Có chính sách phát triển và liên kết hỗ trợ giữa các ngành kinh tế, các cấp quản lý để thống nhất quản lý và kiểm soát môi trường sinh thái.
- Có chính sách ưu tiên miễn giảm hoặc không thu thuế trong thời gian nhất định với các hình thức đầu tư thuần túy cho hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương.

8.2. Về quy hoạch, kế hoạch

Khi lập các quy hoạch, kế hoạch cần phải có các giải pháp đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Các khu vực quy hoạch mở rộng cần phải xây dựng các trạm xử lý nước thải riêng hoặc tập trung tùy theo lưu vực thoát nước. Cải tạo xây dựng mới hệ thống thoát nước, hệ thống thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn.
- Quá trình triển khai các hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật hạn chế thấp nhất tác động của các hoạt động này đến giá trị các hệ sinh thái của xã.
- Khai thác hợp lý tài nguyên đất trên cơ sở xem xét đánh giá toàn diện nhu cầu sử dụng đất đối với các dự án quy hoạch xây dựng.
- Khuyến khích sử dụng áp dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu.

8.3. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường

8.3.1. Đối với môi trường nước

- Nước thải cần được xử lý trước khi thải ra môi trường.
- Đối với các khu vực nông thôn hoạt động sản xuất nông nghiệp cần hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu.
- Tại các cơ sở sản xuất bắt buộc phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải.
- Đối với các sông, hồ, kênh rạch thường xuyên tổ chức nạo vét.
- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho toàn dân về tầm quan trọng của tài nguyên nước.

8.3.2. Đối với môi trường không khí và tiếng ồn

- Tại các khu vực tập trung đông dân cư, các đầu mối giao thông có mật độ phương tiện vận chuyển cao cần tăng cường trồng cây xanh để hạn chế bụi và tiếng ồn.

- Đối với hoạt động giao thông đường trục chính của xã được quy hoạch cần tăng cường kiểm soát các phương tiện giao thông để đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất tiếng ồn, khí thải ra môi trường.

- Nguồn chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp cần được thu gom thường xuyên.

- Nghiên cứu đặc điểm hướng gió để bố trí hợp lý các cơ sở sản xuất công nghiệp có khí thải.

- Không bố trí các cơ sở sản xuất gây tiếng ồn ở gần các khu dân cư.

8.3.3. Đối với môi trường đất

- Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật.

- Hạn chế việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước chất lượng tốt sang mục đích phi nông nghiệp.

- Không ngừng tăng cường công tác trồng cây lâu năm để hạn chế thiên tai và cũng là tạo môi trường xanh trong lành tại địa bàn xã.

- Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có cao trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường.

- Các công trình xử lý chất thải địa bàn xã đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

8.3.4. Đối với y tế, bảo vệ sức khỏe người dân

- Về công tác y tế:

+ Hoàn thiện dịch vụ phòng chữa bệnh.

+ Vệ sinh môi trường.

- Các vấn đề xã hội:

+ Cần chú ý vệ sinh các trung tâm, phân khu, điểm.

+ Giữ gìn văn hóa bản địa.

+ Cần đánh giá về ngưỡng chịu tải của quy hoạch chung xây dựng.

8.3.5. Đối với cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học

- Xây dựng kế hoạch và bảo tồn hệ thống tài nguyên môi trường.

- Tổ chức theo dõi thường xuyên những biến động để có những giải pháp kịp thời khắc phục sự cố.

- Các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

- Giáo dục, nâng cao nhận thức:

+ Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng.

- + Đưa nhanh các nội dung bảo bảo vệ môi trường vào các cấp huyện.
- + Tuyên truyền thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng.
- + Sản xuất các tờ rơi, áp phích để tuyên truyền phổ biến.

9. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

9.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

- Đường giao thông liên xã, trục thôn, ngõ xóm, nội đồng.
- Hệ thống kênh mương, trạm bơm.
- Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt.
- Khu thu gom xử lý chất thải.
- Xây mới trường mầm non.
- Xây mới phòng học, phòng chức năng, khu nhà hiệu bộ trường tiểu học và THCS.
- Xây mới trụ sở hợp tác xã.
- Xây mới nhà văn hóa thôn Phú Thọ, Nhạn Trạch, Mậu Yên 1, Vân Cô.
- Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa, có liên kết, hợp tác.

9.2. Nguồn vốn

9.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư xây dựng là 133,167 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: 66,358 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội: 46,050 tỷ đồng.
- Hỗ trợ sản xuất: 20,388 tỷ đồng.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị: 0,371 tỷ đồng.

9.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách trung ương và địa phương: 77,613 tỷ đồng đồng.
- Vốn tín dụng: 26,197 tỷ đồng.
- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: 21,387 tỷ đồng.
- Vốn dân đóng góp: 7,970 tỷ đồng.

10. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã

10.1. Tiến độ thực hiện

- Năm 2021, đạt xã nông thôn mới nâng cao và đến năm 2023 đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. Đến năm 2030, phát triển nền kinh tế - xã hội và văn hóa đồng bộ, hiện đại, phát huy truyền thống của xã gắn với hình ảnh của một xã thuần nông phát triển

- Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường. Xây mới trụ sở công an xã. Xây mới trường mầm non, xây dựng bổ sung công trình cho trường tiểu học và THCS. Xây mới trụ sở hợp tác xã. Xây mới nhà văn hóa thôn Phú Thọ, Nhạn Trạch, Mậu Yên 1, Vân Cô.

Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa, có liên kết, hợp tác. Thực hiện bố trí các điểm dân cư mới.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn xã. Hoàn thiện hệ thống điện, nghĩa trang, các điểm dân cư mới, y tế.

10.2. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố và phổ biến phương án quy hoạch cho tất cả các cán bộ, nhân dân trong xã và các nhà đầu tư.

- Tăng cường sự phối hợp giữa UBND huyện và các phòng ban chức năng, UBND tỉnh và các sở, ban ngành với UBND xã để phối hợp trong chỉ đạo, điều hành thực thi quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2030. Triển khai quy hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã đạt được và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Vận động, tuyên truyền nhân dân hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh văn hóa để đạt các tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu.

Điều 2. Giao UBND xã Hà Lai triển khai các công việc sau:

1. Tổ chức công bố công khai Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, xác định mốc giới quy hoạch ngoài thực địa để các cơ quan, đơn vị và nhân dân trong khu vực quy hoạch biết, tham gia bảo vệ mốc giới và giám sát việc xây dựng các công trình theo quy hoạch.

2. Thực hiện công tác quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế - Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp & PTNT, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND xã Hà Lai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Dũng

